

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TIỂU CẦN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 05/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 02-11-2021

“Về tranh chấp ly hôn và nuôi con”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Ân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trang Thị Cẩm Nhuận.

Ông Nguyễn Hồng Quân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Thị Nhi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần tham gia phiên tòa: Ông Sơn Nhựt Nhân, Kiểm sát viên.

Trong ngày 02 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 281/2021/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 6 năm 2021 về việc *“Tranh chấp ly hôn và nuôi con”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1988 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Thanh Đ**, sinh năm 1989 (có đơn xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp Đ, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2021 và bản tự khai ngày 29/9/2021 có nội dung:

Vào năm 2011, chị T xác lập quan hệ vợ chồng với anh Nguyễn Thanh Đ, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 31/3/2011. Trong quá trình chung sống vợ chồng có con chung Nguyễn Thanh Kh, sinh ngày 05/12/2011, đang sống chung với chị. Khi ly hôn Tuyệt yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu anh Nguyễn Thanh Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Chị và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên nhân mâu thuẫn: Do vợ chồng sống chung nhau không hòa hợp tính tình, vợ chồng không còn quan tâm lo lắng đến nhau, mâu thuẫn liên quan đến tình cảm, kinh tế, tài chính dẫn đến không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn lại được. Chị và anh Đ đã sống ly thân năm 2019 cho đến nay. Nay chị thấy không còn tình cảm với anh Đ yêu cầu được ly hôn với anh Đ.

Bị đơn anh Nguyễn Thanh Đ vắng mặt nhưng có lời khai thể hiện như sau:

Anh và chị T hôn với nhau vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 31/3/2011.

Trong quá trình chung sống có con chung cháu Nguyễn Thanh Kh, sinh ngày 05/12/2011, con chung đang sống chung với vợ, khi ly hôn anh đồng ý giao con chung cho vợ nuôi và anh không cấp dưỡng nuôi con. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay mỗi người một nơi. Nguyên nhân do vợ chồng sống không có tiếng nói chung nên không thể tiếp tục sống chung với chị T. Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh đồng ý ly hôn. Về tài sản chung: Anh và chị T tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do anh đang đi làm ăn xa nên không thể tham gia hòa giải và xét xử vì hiện tại dịch bệnh Covid - 19 đang diễn biến rất phức tạp và nhiều tỉnh đang giãn cách xã hội nên việc đi lại rất khó khăn. Đề Nghị Tòa án xét xử vắng anh và anh cam kết không khiếu nại gì về sau.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất:

- **Về hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Thanh Đ thống nhất ly hôn.

- **Về con chung:** Chị T và anh Đ thống nhất giao cháu Nguyễn Thanh Kh, sinh ngày 05/12/2011 cho chị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không có yêu cầu.

- **Về tài sản chung:** Chị T và anh Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- **Về nợ chung:** Chị T và anh Đ thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Những vấn đề các đương sự không thống nhất: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh Đ; về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh Kh, sinh ngày 05/12/2011 cho chị Nguyễn Thị T được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, do chị Nguyễn Thị T không yêu cầu anh Nguyễn Thanh Đ cấp dưỡng nuôi con, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết; về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về án phí: Buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T xác lập quan hệ hôn nhân với anh Đ có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh vào ngày 31/3/2011 cho nên hôn nhân của anh, chị là hợp pháp.

[3] Theo chị T trình bày thì trong thời gian sinh sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng sống chung nhau không hòa hợp tính tình, vợ chồng không còn quan tâm lo lắng đến nhau, mâu thuẫn liên quan đến tình cảm, kinh tế, tài chính dẫn đến không có tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn lại được. Chị và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay mỗi người sống một nơi mạnh ai nấy sống không ai quan tâm đến ai. Anh Đ cũng thống nhất ý kiến của chị T về nguyên nhân mâu thuẫn cũng như hiện tại vợ chồng đã sống ly thân và anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị T. Do đó Hội đồng xét xử có đủ căn cứ xác định hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T và anh Đ thuận tình ly hôn là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Xét thấy cháu Nguyễn Thanh Kh, sinh ngày 05/12/2011, hiện do chị T đang nuôi dưỡng luôn đảm bảo phát triển đầy đủ về mọi mặt, khi ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc đồng thời anh Đ cũng đồng ý giao con chung chị T nuôi dưỡng. Ngoài ra theo bản tự khai ngày 29/9/2021 (Bút

lục số 27) thể hiện cháu Kh có nguyện vọng sống chung với chị T. Do đó để đảm bảo cho cháu Kh có điều kiện phát triển đầy đủ về mọi mặt và cũng như không xáo trộn cuộc sống của cháu Kh, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao cháu Kh cho chị T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp đúng quy định của pháp luật.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Do Chị T không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Chị T và anh Đ tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Về nợ chung: Chị T và anh Đ khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Xét thấy đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ.

[9] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 273 và 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, 55, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Thanh Đ.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thanh Kh, sinh ngày 05/12/2011 cho chị Nguyễn Thị T được quyền tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng của cháu Kh muốn sống chung với chị T. Anh Nguyễn Thanh Đ không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: chị T và anh Đ không có yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0002607, ngày 22/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần; chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Ủy ban nhân dân xã T
(chứng nhận kết hôn năm 2011);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Hoàng Ân